

Đăng website huyện (a. Bình)

UBND HUYỆN QUẢNG NINH
TT PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 182/TB-TTPTQĐ

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 11 năm 2015

THÔNG BÁO

Về việc giao quyền sử dụng đất ở không thông qua hình thức đấu giá trên địa bàn huyện Quảng Ninh đợt 3 năm 2015

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Thông báo kết luận số 91/TB-TNMT ngày 14/7/2014 của Sở Tài nguyên và Môi trường tại buổi làm việc với lãnh đạo UBND huyện Quảng Ninh;

Căn cứ Công văn số 115/VPUBND-KTTH ngày 20/01/2015 của Văn phòng UBND tỉnh Quảng Bình về việc giá đất để đấu giá, giao đất không thông qua đấu giá;

Căn cứ kết quả đấu giá QSDĐ đợt 4,5 năm 2015 tại 06 xã: Lương Ninh, Hải Ninh, Xuân Ninh, Tân Ninh, Hiền Ninh và An Ninh huyện Quảng Ninh;

Trung tâm PTQĐ huyện tiến hành thủ tục giao quyền sử dụng đất ở (có thu tiền sử dụng đất) không thông qua đấu giá các thửa đất ở đã đấu giá nhưng chỉ có 01 khách hàng tham gia hoặc không có người tham gia tại 6 xã, thị trấn: Lương Ninh, Hải Ninh, Xuân Ninh, Tân Ninh, Hiền Ninh và An Ninh huyện Quảng Ninh theo giá khởi điểm như sau:

1. Đối với các thửa đất chỉ có 01 người đăng ký tham gia đấu giá thì trung tâm phát triển quỹ đất báo cáo phòng Tài nguyên và Môi trường thẩm định, đề trình UBND huyện công nhận kết quả giao quyền sử dụng đất ngang giá khởi điểm cho người đã đăng ký tham gia đấu giá.

2. Đối với các thửa đất không có khách hàng tham gia đăng ký thì tiến hành làm thủ tục đăng ký giao quyền sử dụng đất ngang giá khởi điểm, ưu tiên người đăng ký trước, cụ thể:

+ Xã Lương Ninh: 27 thửa; giá khởi điểm từ 100 triệu đồng đến 269 triệu đồng/thửa;

+ Xã Hải Ninh: 17 thửa; giá khởi điểm từ 55 triệu đồng đến 74 triệu đồng/thửa;

+ Xã Tân Ninh: 06 thửa; giá khởi điểm từ 71 triệu đồng đến 101 triệu đồng/thửa;

+ Xã Xuân Ninh: 01 thửa; giá khởi điểm 65 triệu đồng/thửa;

+ Xã An Ninh: 01 thửa; giá khởi điểm 40,701 triệu đồng/thửa;

+ Xã Hiền Ninh: 11 thửa; giá khởi điểm từ 23 triệu đồng đến 33,731 triệu đồng/thửa; (Có phụ lục chi tiết các thửa đất kèm theo).

Giá khởi điểm nói trên chưa bao gồm lệ phí trước bạ, phí, lệ phí và các chi phí khác theo quy định của Nhà nước.

Thời gian đăng ký và làm thủ tục giao quyền sử dụng đất từ ngày thông báo.

- Vị trí, diện tích, giá khởi điểm từng thửa đất được niêm yết tại Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Quảng Ninh và tại Trụ sở UBND các xã, thôn có đất đưa ra giao đất ngang giá khởi điểm.

- Tiền cọc đặt trước: Nộp 15% giá khởi điểm của từng thửa đất.

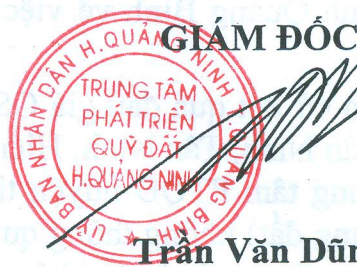
- Địa điểm nộp hồ sơ giao đất: Tại trụ sở Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Quảng Ninh.

Mọi chi tiết xin liên hệ: Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Quảng Ninh và UBND các xã có đất đưa ra giao đất ngang giá khởi điểm.

Điện thoại: 0523 910 460.

Nơi nhận:

- Quỹ phát triển đất tỉnh QB;
- Thường trực huyện ủy;
- Thường trực HĐND;
- CT, Phó chủ tịch UBND huyện;
- VP HĐND & UBND huyện;
- Phòng Tài nguyên và Môi trường;
- Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện;
- Trung tâm PTQĐ huyện;
- Chi cục thuế huyện;
- Đài truyền thanh huyện;
- Đăng trên website huyện;
- Đăng trên website tỉnh Quảng Bình;
- UBND xã, thị trấn;
- Lưu: TTPTQĐ.



Trần Văn Dũng

PHỤ LỤC CHI TIẾT
CÁC LÔ ĐẤT ĐƯA RA GIAO QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGANG GIÁ KHỞI ĐIỂM
ĐỢT 3 NĂM 2015

| TT | Vị trí lô đất | | | Diện tích (m ²) | Giá tối thiểu (Tr.đồng) | Tiền đặt trước (Tr.đồng) | Lệ Phí (đồng) |
|------------------|----------------------|-----|-----|--------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|------------------|
| | Tiểu khu | Lô | TBĐ | | | | |
| TỔNG CỘNG | | | | 493.538 | 6.283.530 | 933.400 | 7.000 |
| I | Xã Lương Ninh | | | 4.589,20 | 4.196.000 | 629.800 | 3.400 |
| 1 | Văn La | 710 | 23 | 136,40 | 130.000 | 19.500 | 100 |
| 2 | Văn La | 711 | 23 | 135,50 | 129.000 | 19.400 | 100 |
| 3 | Văn La | 712 | 23 | 105,00 | 100.000 | 15.000 | 100 |
| 4 | Văn La | 713 | 23 | 105,00 | 100.000 | 15.000 | 100 |
| 5 | Văn La | 714 | 23 | 134,50 | 128.000 | 19.200 | 100 |
| 6 | Văn La | 715 | 23 | 133,50 | 127.000 | 19.100 | 100 |
| 7 | Văn La | 716 | 23 | 105,00 | 100.000 | 15.000 | 100 |
| 8 | Văn La | 717 | 23 | 105,00 | 100.000 | 15.000 | 100 |
| 9 | Văn La | 718 | 23 | 132,60 | 126.000 | 18.900 | 100 |
| 10 | Văn La | 719 | 23 | 131,70 | 126.000 | 18.900 | 100 |
| 11 | Văn La | 720 | 23 | 105,00 | 100.000 | 15.000 | 100 |
| 12 | Văn La | 721 | 23 | 105,00 | 100.000 | 15.000 | 100 |
| 13 | Văn La | 722 | 23 | 130,70 | 124.000 | 18.600 | 100 |
| 14 | Văn La | 723 | 23 | 153,00 | 166.000 | 24.900 | 100 |
| 15 | Văn La | 724 | 23 | 109,00 | 118.000 | 17.700 | 100 |
| 16 | Văn La | 713 | 51 | 260,40 | 256.000 | 38.400 | 200 |
| 17 | Văn La | 714 | 51 | 257,00 | 219.000 | 32.900 | 200 |
| 18 | Văn La | 715 | 51 | 244,50 | 208.000 | 31.200 | 200 |
| 19 | Văn La | 716 | 51 | 232,00 | 198.000 | 29.700 | 100 |
| 20 | Văn La | 717 | 51 | 240,90 | 205.000 | 30.800 | 200 |
| 21 | Văn La | 718 | 51 | 265,60 | 226.000 | 33.900 | 200 |
| 22 | Văn La | 719 | 51 | 315,50 | 269.000 | 40.400 | 200 |
| 23 | Văn La | 720 | 51 | 278,20 | 237.000 | 35.600 | 200 |
| 24 | Văn La | 721 | 51 | 255,20 | 217.000 | 32.600 | 200 |
| 25 | Văn La | 722 | 51 | 230,60 | 197.000 | 29.600 | 100 |
| 26 | Văn La | 723 | 51 | 182,40 | 190.000 | 28.500 | 100 |
| 27 | Văn La | 724 | 51 | 178,90 | 179.000 | 26.900 | 100 |
| II | Hải Ninh | | | 5227,50 | 1.118.000 | 168.100 | 1.700 |



| | | | | | | | |
|------------|------------------|-----|----|-------------------|----------------|---------------|--------------|
| 1 | Tân Hải | 312 | 9 | 338,00 | 71.000 | 10.700 | |
| 2 | Tân Hải | 313 | 9 | 294,50 | 62.000 | 9.300 | 100 |
| 3 | Tân Hải | 314 | 9 | 300,50 | 64.000 | 9.600 | 100 |
| 4 | Tân Hải | 315 | 9 | 300,50 | 64.000 | 9.600 | 100 |
| 5 | Tân Hải | 316 | 9 | 313,10 | 71.000 | 10.700 | 100 |
| 6 | Tân Hải | 317 | 9 | 304,40 | 64.000 | 9.600 | 100 |
| 7 | Tân Hải | 318 | 9 | 304,80 | 64.000 | 9.600 | 100 |
| 8 | Tân Hải | 319 | 9 | 352,20 | 74.000 | 11.100 | 100 |
| 9 | Tân Hải | 320 | 9 | 325,70 | 69.000 | 10.400 | 100 |
| 10 | Tân Hải | 321 | 9 | 307,20 | 65.000 | 9.800 | 100 |
| 11 | Tân Hải | 322 | 9 | 300,20 | 63.000 | 9.500 | 100 |
| 12 | Tân Hải | 323 | 9 | 294,40 | 67.000 | 10.100 | 100 |
| 13 | Tân Hải | 324 | 9 | 310,40 | 70.000 | 10.500 | 100 |
| 14 | Tân Hải | 325 | 9 | 312,00 | 66.000 | 9.900 | 100 |
| 15 | Tân Hải | 116 | 10 | 259,60 | 55.000 | 8.300 | 100 |
| 16 | Tân Hải | 117 | 10 | 299,90 | 63.000 | 9.500 | 100 |
| 17 | Tân Hải | 118 | 10 | 310,10 | 66.000 | 9.900 | 100 |
| III | Tân Ninh | | | 483.476,10 | 554.400 | 73.000 | 600 |
| 1 | Quảng Xá | 699 | 8 | 300,50 | 101.000 | 15.200 | 100 |
| 2 | Quảng Xá | 700 | 8 | 240,00 | 74.000 | 11.100 | 100 |
| 3 | Quảng Xá | 701 | 8 | 240,00 | 74.000 | 11.100 | 100 |
| 4 | Quảng Xá | 705 | 8 | 229,80 | 80.000 | 12.000 | 100 |
| 5 | Quảng Xá | 706 | 8 | 235,90 | 82.000 | 12.300 | 100 |
| 6 | Quảng Xá | 710 | 8 | 229,90 | 71.000 | 10.700 | 100 |
| IV | Xuân Ninh | | | 244,80 | 65.000 | 9.800 | 100 |
| 1 | Lộc Long | 684 | 6 | 244,80 | 65.000 | 9.800 | 100 |
| V | An Ninh | | | 257,60 | 40.701 | 6.100 | 100 |
| 1 | Thông Nhất | 783 | 10 | 257,60 | 40.701 | 6.100 | 100 |
| VI | Hiền Ninh | | | 2850,50 | 309.429 | 46.600 | 1.100 |
| 1 | Đông Tư | 616 | 13 | 234,4 | 25.784 | 3.900 | 100 |
| 2 | Đông Tư | 609 | 13 | 232,9 | 32.606 | 4.900 | 100 |
| 3 | Đông Tư | 613 | 13 | 267,6 | 32.380 | 4.900 | 100 |
| 4 | Đông Tư | 614 | 13 | 247,8 | 27.258 | 4.100 | 100 |
| 5 | Đông Tư | 615 | 13 | 241,1 | 26.521 | 4.000 | 100 |
| 6 | Đông Tư | 617 | 13 | 211,2 | 25.555 | 3.800 | 100 |
| 7 | Trường Dục | 482 | 15 | 270,4 | 27.040 | 4.100 | 100 |
| 8 | Trường Dục | 483 | 15 | 264,9 | 26.490 | 4.000 | 100 |
| 9 | Trường Dục | 485 | 15 | 287,1 | 28.710 | 4.300 | 100 |
| 10 | Trường Dục | 484 | 15 | 262,4 | 23.354 | 3.500 | 100 |

| | | | | | | | |
|-------------------------|----------|-----|---|-------|--------|-------|-----|
| 11 | Long Đại | 835 | 7 | 330,7 | 33.731 | 5.100 | 100 |
| Tổng cộng: 63 lô | | | | | | | |

